

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (JVC)

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 29/12/2023	3,380 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-2.0%	-

DT thuần 2023
576
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0 18.9%

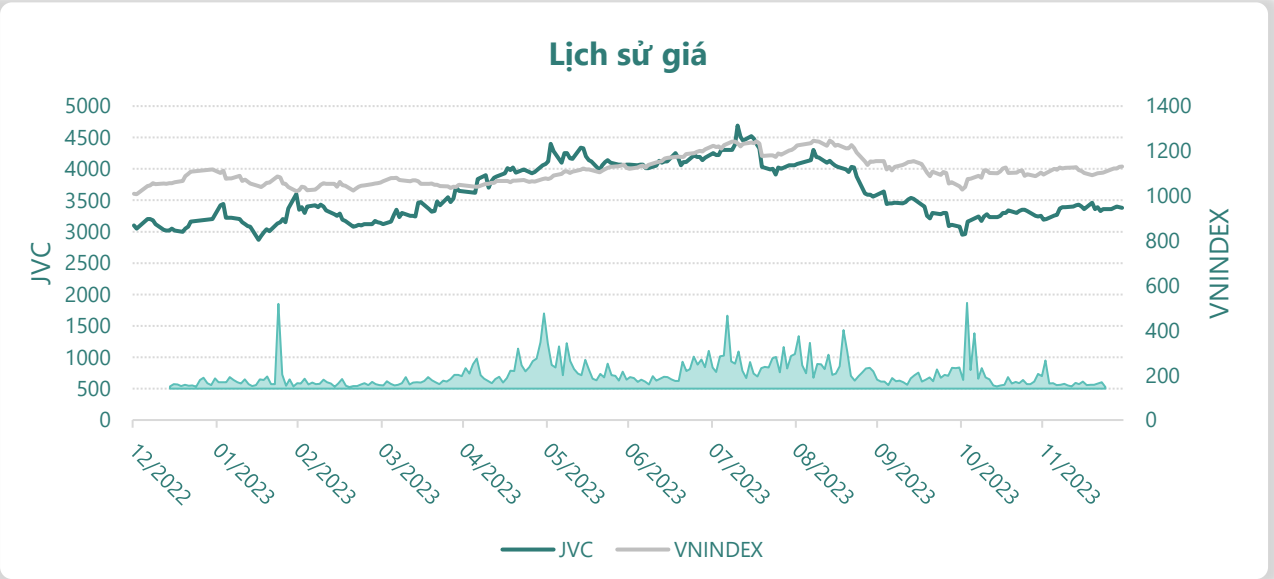
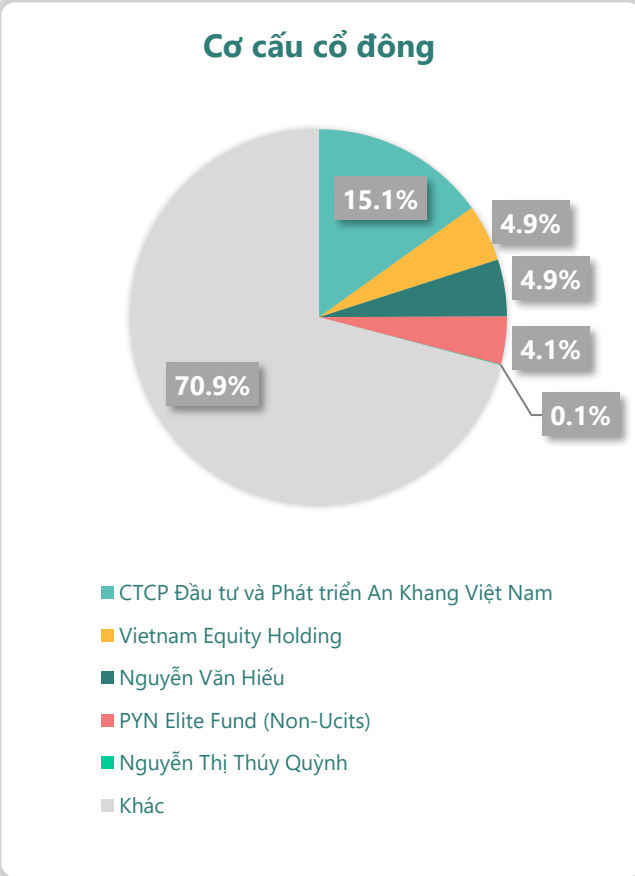
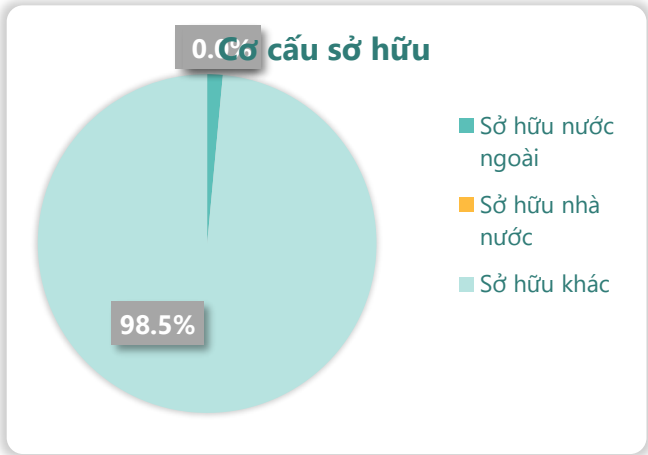
LN thuần 2023
45.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.3 559%

LN sau thuế 2023
52.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.6 176%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.6%
YoY: +/-▲ 5.9%

ROE 2023
11.1%
YoY: +/-▲ 6.9%

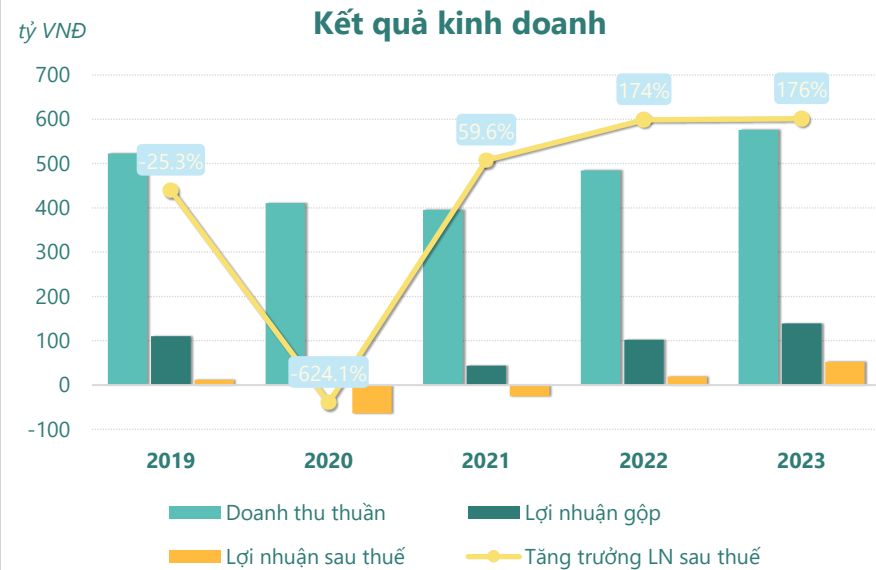
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,870 - 4,690
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	380
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	402,695
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.15
EPS	427
P/E	7.9



Kết quả kinh doanh **JVC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.9%** đạt **576.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 176%** đạt **52.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

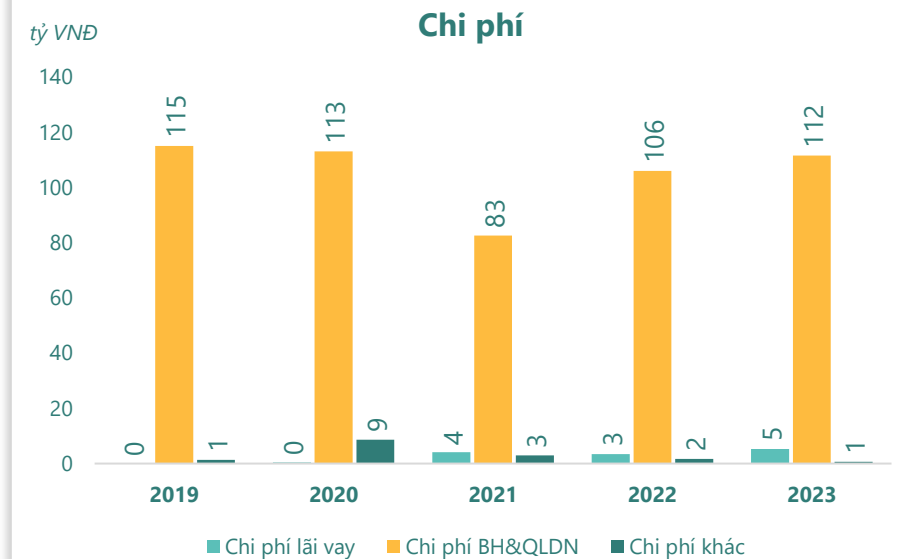
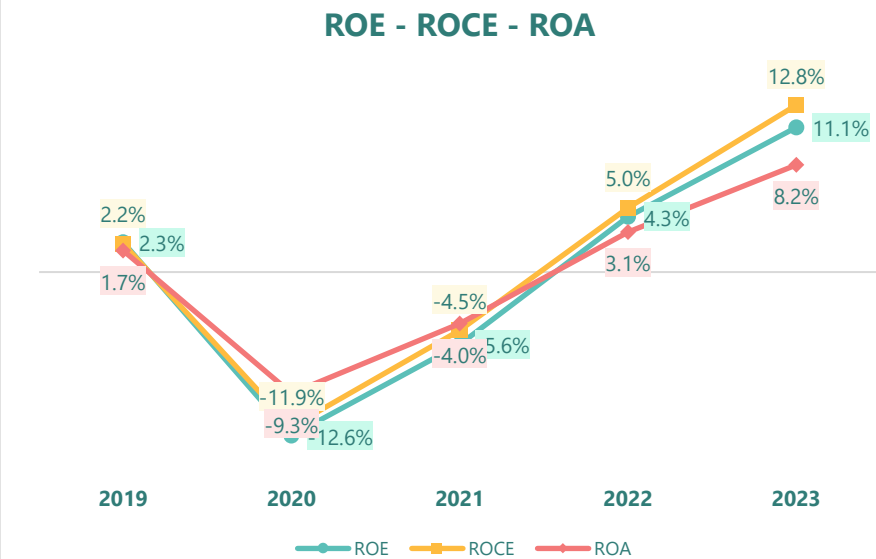
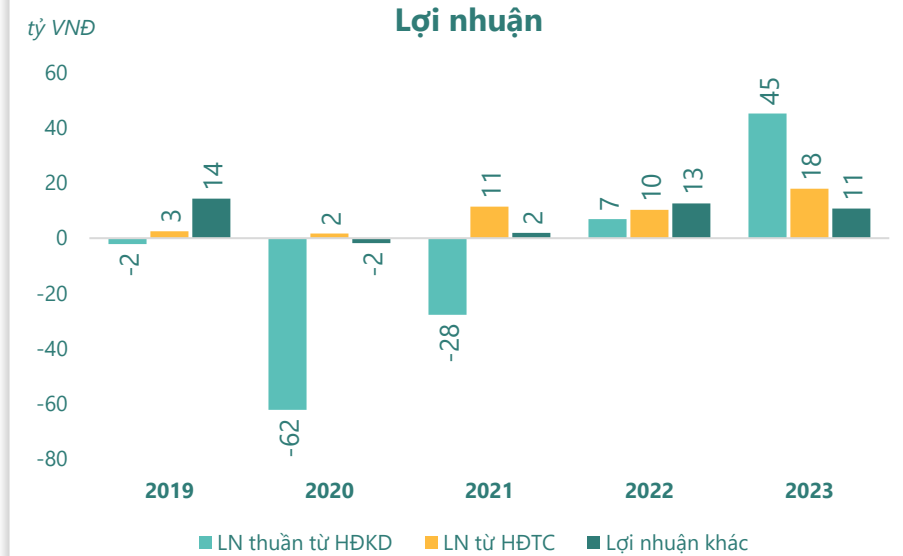
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, JVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **45.16** tỷ đồng, **tăng lên 38.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-7.98 tỷ đồng) là 53.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **111.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.68** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

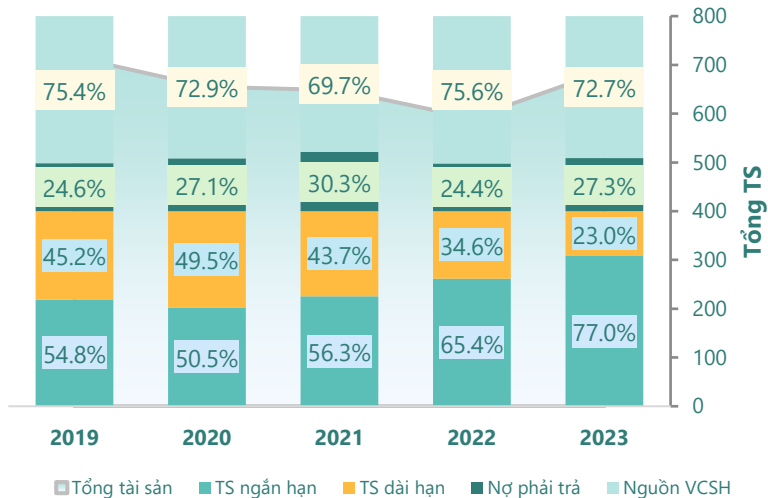
ROE của JVC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



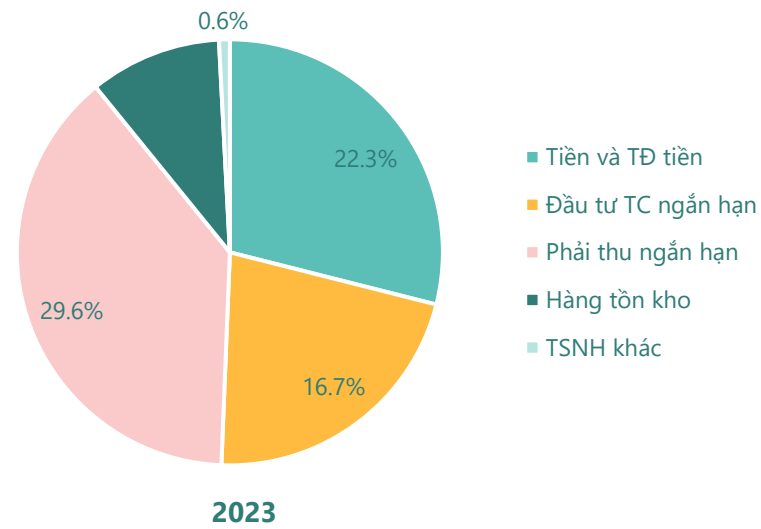
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

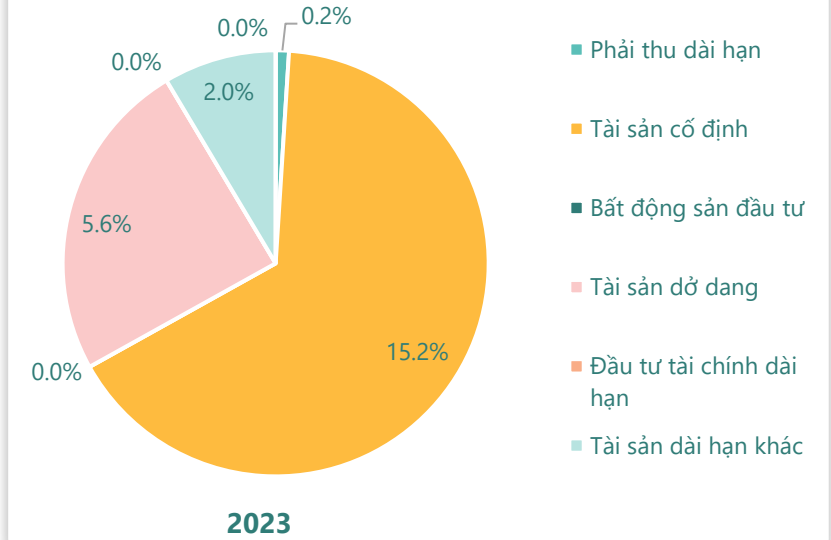
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **JVC** năm 2023 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **686.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

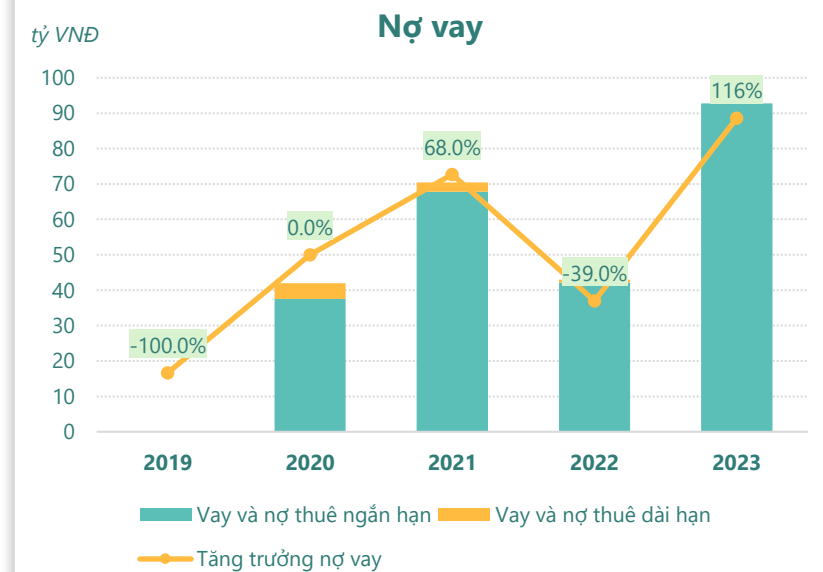
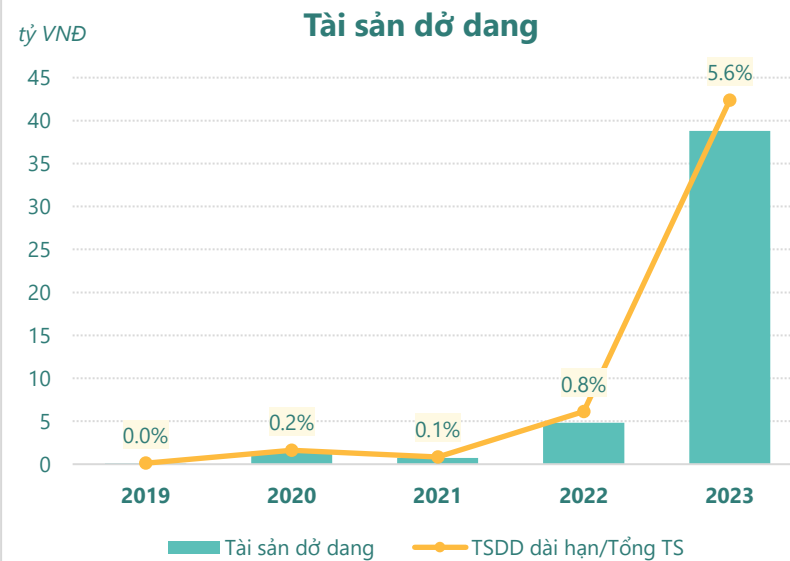
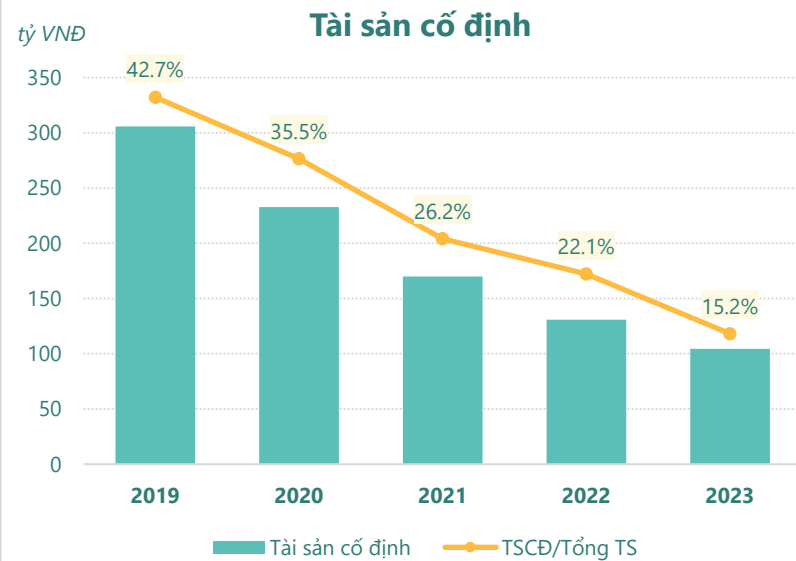
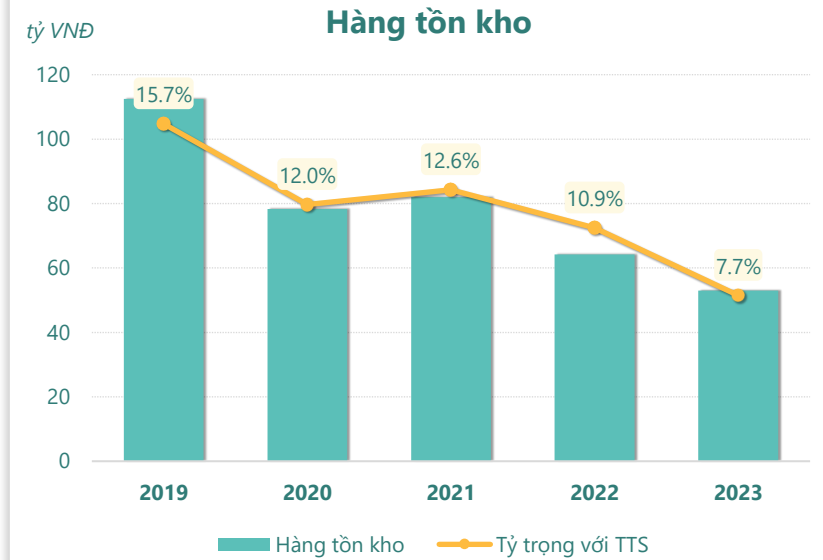
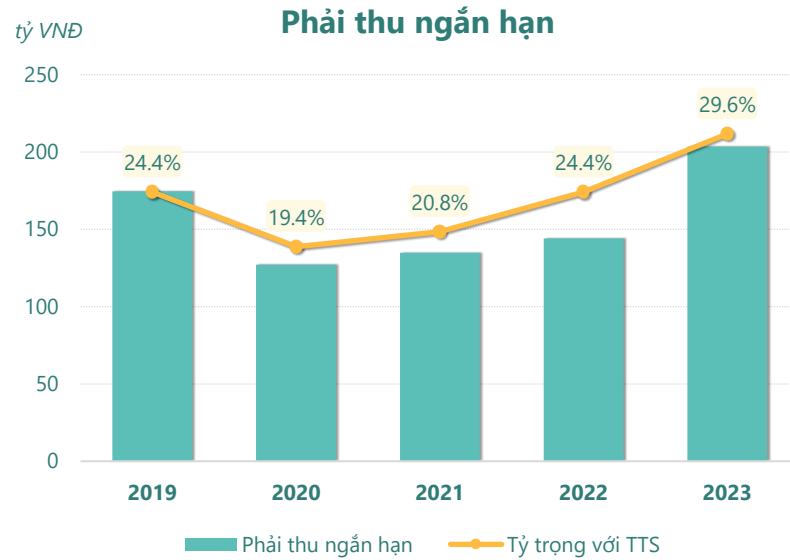
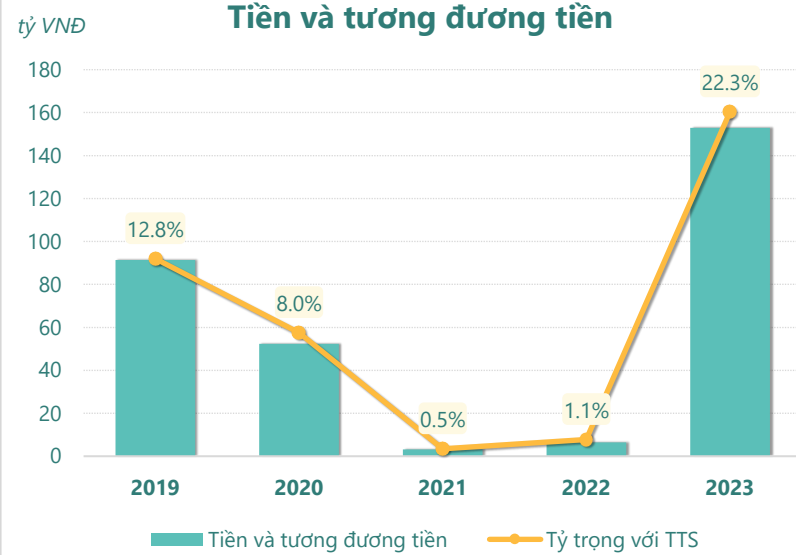
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của JVC đạt **528.4** tỷ đồng, tăng trưởng **36.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

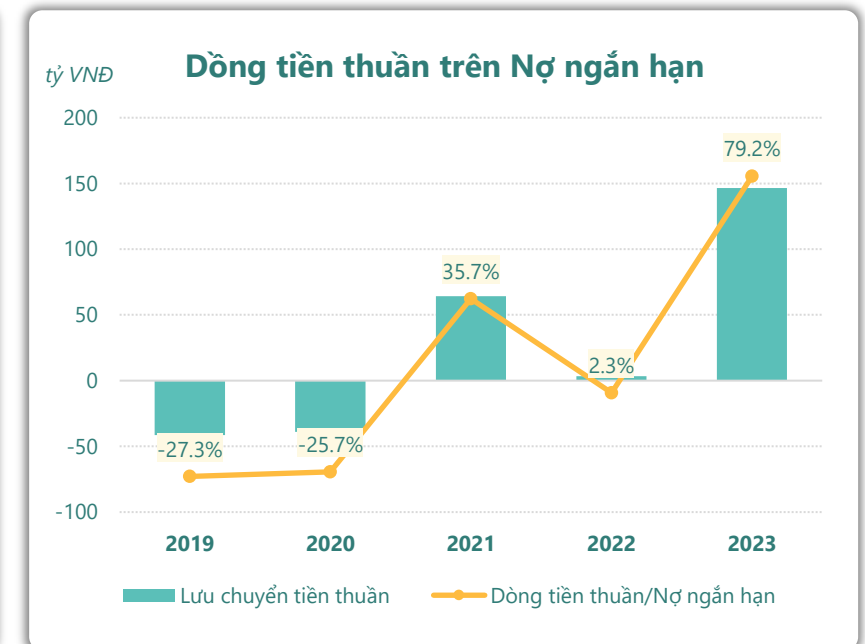
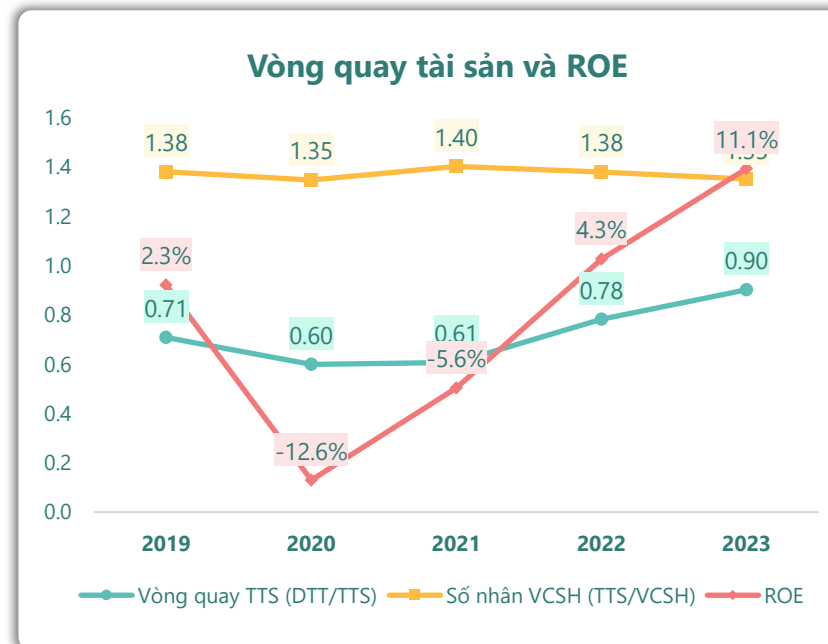
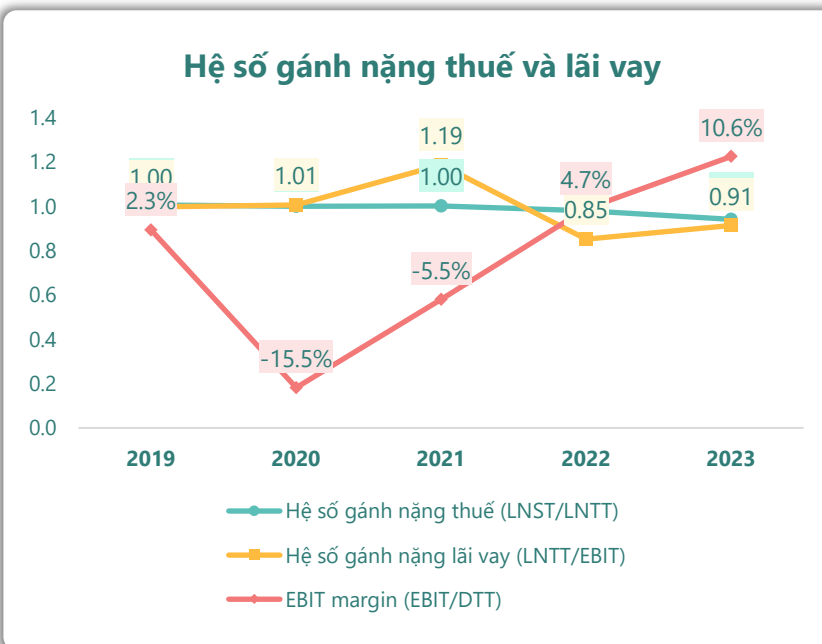
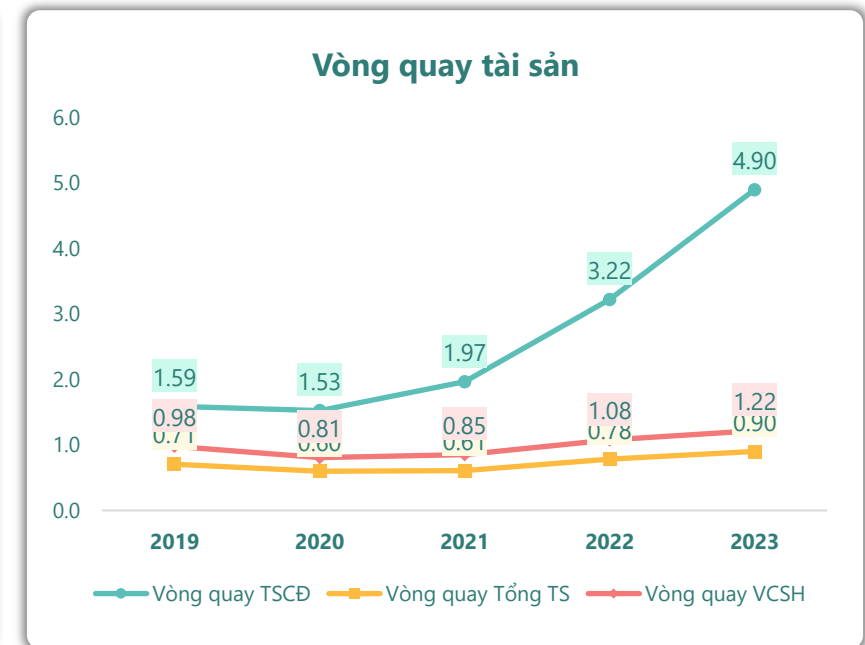
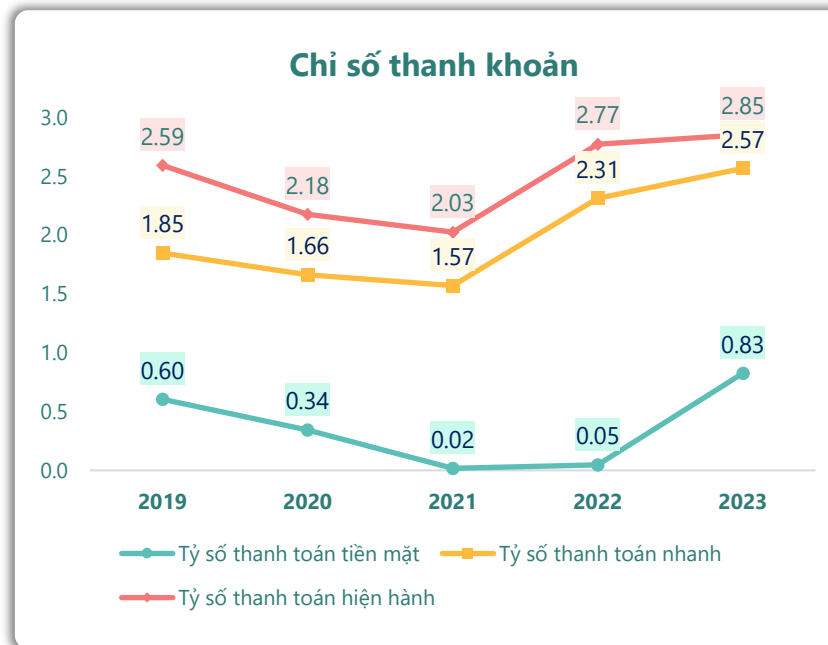
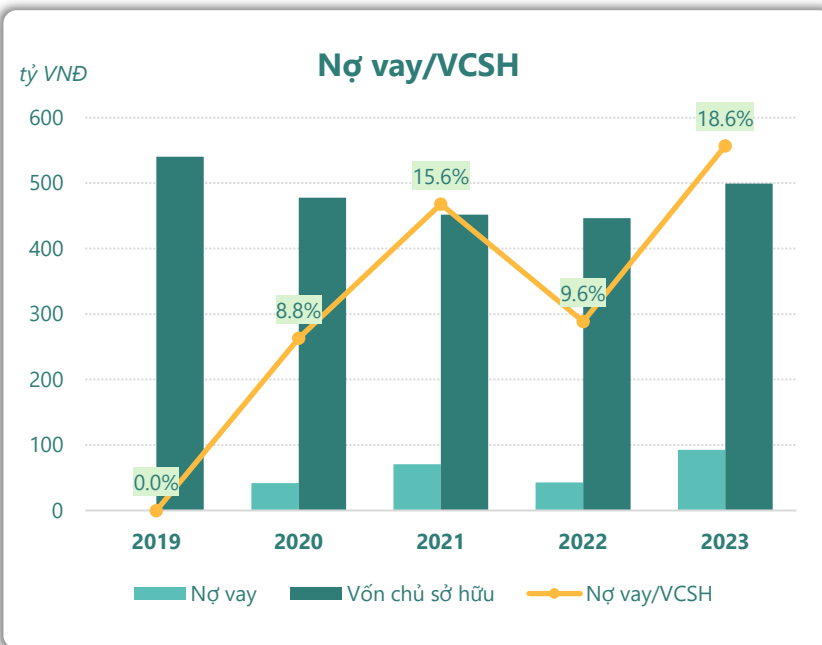
Tài sản dài hạn đạt **158.3** tỷ đồng giảm **22.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.65%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	411	396	485	576
Giá vốn hàng bán	361	352	382	437
Lợi nhuận gộp	49.3	43.5	103	139
Doanh thu HĐTC	4.83	16.0	15.9	24.1
Chi phí TC	3.11	4.56	5.63	6.29
Chi phí lãi vay	0.41	4.07	3.38	5.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	49.1	60.5	69.9
Chi phí QLDN	39.3	33.5	45.5	41.6
LN thuần từ HĐKD	-62.1	-27.7	6.86	45.2
Lợi nhuận khác	-1.82	1.91	12.6	10.8
LN trước thuế	-63.9	-25.8	19.4	55.9
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	-25.8	19.0	52.6
LNST của CĐ cty mẹ	-64.0	-25.8	19.1	52.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.8	43.3	37.2	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-7.57	-6.73	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	28.5	-27.2	49.7
Tiền đầu kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	64.3	3.26	147
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.4	3.10	6.37	153

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	655	648	591	687
Tài sản ngắn hạn	331	365	386	528
Tiền và tương đương tiền	52.4	3.10	6.37	153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.5	142	169	115
Phải thu ngắn hạn	127	135	144	204
Hàng tồn kho	78.3	81.9	64.2	53.0
Tài sản ngắn hạn khác	1.73	3.04	2.86	4.33
Tài sản dài hạn	324	283	205	158
Phải thu dài hạn	2.20	46.0	1.00	1.59
Tài sản cố định	233	170	131	104
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.43	0.73	4.84	38.8
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	56.0	56.0	0
Tài sản dài hạn khác	7.71	10.6	12.1	13.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	177	197	144	187
Nợ ngắn hạn	152	180	139	185
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.5	67.8	42.1	92.7
Phải trả người bán ngắn hạn	46.4	29.2	55.9	48.3
Nợ dài hạn	25.3	16.5	5.23	2.24
Vay và nợ thuê dài hạn	4.42	2.64	0.86	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	452	447	499
Vốn chủ sở hữu	478	452	447	499
Vốn điều lệ	1,125	1,125	1,125	1,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0